UBND THÀNH PHỐ QUẢNG NINH
SỞ Y TẾ

Số: 2055/QĐ-SYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán thu - chi ngân sách nhà nước ngành Y tế 9 tháng năm 2026

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 76/2026/QĐ-UBND ngày 04/8/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ninh Quy định thời gian, hồ sơ, tài liệu, biểu mẫu và một số nội dung về lập dự toán, phân bổ, giao và giao lại dự toán, rút dự toán chi bổ sung, báo cáo, quyết toán và công khai ngân sách của các đơn vị dự toán ngân sách và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn thành phố Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 3252/QĐ-UBND ngày 04/9/2026 của UBND thành phố Quảng Ninh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước ngành Y tế 9 tháng năm 2026 *(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm).*

Điều 2. Các Ông (bà): Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính; Chánh văn phòng Sở; Trưởng các phòng chức năng của Sở Y tế và Thủ trưởng đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:
- Cổng thông tin điện tử SYT;
- Sở Tài chính;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KHTC3.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ QUẢNG NINH

Bùi Mạnh Hùng

Đơn vị: Sở Y tế thành phố Quảng Ninh **Mẫu biểu số 75**

Chương: 423

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 09 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2055/QĐ-SYT ngày 09/10/2026 của Sở Y tế thành phố Quảng Ninh)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật
Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Quyết định số 76/2026/QĐ-UBND ngày 04/8/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ninh Quy định thời gian, hồ sơ, tài liệu, mẫu biểu và một số nội dung về lập dự toán, phân bổ, giao lại dự toán chi bổ sung, báo cáo, quyết toán và công khai ngân sách của các đơn vị dự toán ngân sách và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn thành phố Quảng Ninh

Sở Y tế thành phố Quảng Ninh công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 09 tháng năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	**7.280**	**9.953**	**136,7%**	**108%**
1	**Lệ phí**				
2	**Phí**	**7.280**	**9.953**	**136,7%**	**108%**
-	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	5.700	9.075	159%	129%
-	Phí thẩm định điều kiện hành nghề, kinh doanh thuộc lĩnh vực An toàn thực phẩm	100	70	70%	67%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
-	Phí thẩm định cấp giấy phép lưu hành, nhập khẩu, xuất khẩu, công bố trang thiết bị y tế và Phí thẩm định hoạt động cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; điều kiện hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	1.480	808	55%	40%
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**6.600**	**6.279**	**95%**	**142%**
1	***Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình***	***5.400***	***6.279***	**116%**	**100%**
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	5.400	6.279	116%	100%
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	**Chi quản lý hành chính**	***1.200***	**-**	***0%***	***0%***
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.200	-	0%	0%
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**1.010**	**1.332**	**132%**	**184%**
1	***Lệ phí***				
2	***Phí***	***1.010***	***1.332***	***132%***	***184%***
-	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	300	454	151%	129%
-	Phí thẩm định điều kiện hành nghề, kinh doanh thuộc lĩnh vực An toàn thực phẩm	30	70	233%	56%
-	Phí thẩm định cấp giấy phép lưu hành, nhập khẩu, xuất khẩu, công bố trang thiết bị y tế và Phí thẩm định hoạt động cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; điều kiện hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	680	808	119%	45%
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**865.109**	**473.740**	***55%***	***114%***
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**859.879**	**472.286**	***55%***	***114%***
1	**Chi quản lý hành chính**	**27.397**	**15.052**	***56%***	***359%***
1.1	***Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ***	***21.778***	***12.241***	***56%***	***107%***
1.2	***Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ***	***5.619***	***2.811***	***59%***	***51%***
-	Kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/NĐ-CP	1.304	909	70%	89%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73	826	0	0%	0%
-	Kinh phí các hoạt động bảo trợ, tệ nạn xã hội	1.100	293	27%	191%
-	Kinh phí mua xe ô tô	950	920	97%	0%
-	Kinh phí thanh tra kiểm tra, chỉ đạo tuyến và	1.086	337	31%	67%
-	chuyên môn nghiệp vụ và các nhiệm vụ khác…				
-	Kinh phí tinh giản biên chế	353	353	100%	12%
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	**43.730**	**7.944**	**20%**	**0%**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0	0
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	**43.730**	**7.944**	**20%**	**0%**
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số	43.730	7.944	*20%*	*0%*
+	*Thuê dịch vụ hệ thống phần mềm và các giải pháp điều phối, kết nối dữ liệu y tế tập trung trong lĩnh vực phòng bệnh, y tế công cộng và dân số tỉnh Quảng Ninh*	*74*	*0*	*0%*	*0%*
+	*Triển khai hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến/Telemedicine các đơn vị y tế trực thuộc*	*5.432*	*2.639*	*49%*	*0%*
+	*Thuê dịch vụ thiết lập kết nối và điều phối dữ liệu y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; hình thành cơ sở dữ liệu y tế tỉnh Quảng Ninh liên thông với Trung tâm dữ liệu y tế Quốc gia*	*2.781*	*0*	*0%*	*0%*
+	*Mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin của Sở Y tế*	*768*	*743*	*100%*	*0%*

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
+	*Thuê dịch vụ số hóa tài liệu lưu trữ của Sở Y tế*	*688*	*250*	*50%*	*0%*
+	*Thuê dịch vụ phần mềm Hồ sơ sức khỏe điện tử năm 2026*	*416*	*119*	*29%*	*0%*
+	*Thuê dịch vụ đường truyền phục vụ kết nối Hội nghị truyền hình trực tuyến của Sở Y tế với các đơn vị trực thuộc* *Thuê dịch vụ đường truyền mạng số liệu chuyên dùng*	*216*	*117*	*54%*	*0%*
+	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm, thuê hàng hóa, dịch vụ đảm bảo an toàn thông tin của Sở Y tế*	*653*	*653*	*100%*	*0%*
+	*Kinh phí mua sắm thiết bị công nghệ thông tin cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế năm 2026*	*1.043*	*537*	*51%*	*0%*
+	*Thuê dịch vụ phần mềm và dịch vụ bảo trì phần mềm các đơn vị trực thuộc Sở Y tế*	*10.874*	*2.681*	*25%*	*0%*
+	*Kinh phí mua sắm thiết bị an toàn thông tin của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế năm 2026*	*211*	*206*	*100%*	*0%*
+	*Kinh phí mua sắm bản quyền phần mềm của Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc*	*7.999*	*0*	*0%*	*0%*
+	*Kinh phí mua sắm triển khai hạ tầng, thiết bị và giải pháp công nghệ phục vụ triển khai chữ ký số cho người dân trong lĩnh vực y tế*	*12.575*	*0*	*0%*	*0%*
3	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**740.130**	**425.315**	**57%**	**776%**
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	248.619	168.933	68%	53%
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	491.511	256.382	52%	687%
-	Kinh phí đào tạo	303	0	0%	0%

Số TT	**Nội dung**	**Dự toán năm**	**Ước thực hiện 9 tháng năm 2026**	**Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)**	**Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)**
1	2	3	4	5	6
-	Kinh phí vùng sâu, vùng xa	2.118	1.368	65%	424%
-	Sàng lọc tim bẩm sinh	552	0	0%	0%
-	Kinh phí bệnh nhân vô thừa nhận	2.915	1.871	64%	130%
-	Kinh phí khác (hiệu chuẩn, hỗ trợ đấu thầu)	86	78	91%	137%
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 05/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố Quảng Ninh	4.213	450	11%	0%
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 25/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố Quảng Ninh	2.972	1.608	54%	21%
-	Chi cho cán bộ làm CNTT theo Nghị quyết số 57/2025/NQ-HĐND và Nghị định số 179/2025/NĐ-CP	1.257	961	76%	0%
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	9.482	0	0%	0%
-	KP dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN	10.487	6.982	67%	54%
-	Kinh phí mua sắm TTB, Cơ sở vật chất	442.339	237.082	54%	2102%
-	*Kinh phí mua sắm tài sản, TTB*	*383.895*	*225.211*	*59%*	0%
-	*Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất*	*58.444*	*11.871*	*20%*	105%
-	Kinh phí tổ chức ngày 27/2	178	178	100%	0%
-	Kinh phí khen thưởng theo NĐ 98, NĐ152	6.331	0	0%	0%
-	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển hệ thống y tế, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2035 và tầm nhìn đến năm 2045	441	441	100%	0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
-	Kinh phí KTC - Dân Số	966	70	7%	0%
-	Kinh phí KTC - ATTP	994	475	48%	267%
-	Khám sức khoẻ cán bộ	1.286	128	10%	0%
-	Kinh phí chống dịch	643	0	0%	0%
-	Mua thuốc, dụng cụ, vật tư, hàng hóa phục vụ cứu nạn, cứu hộ trên biển	62	0	0%	0%
-	Kinh phí thực hiện Luật giám định tư pháp số 105/2025/QH15 ngày 05/12/2025 (lần 1)	3.095	2.809	91%	0%
-	Kinh phí tinh giản biên chế	1.876	1.876	100%	0%
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 69/2025/NQHĐND ngày 17/7/2025 của Hội đồng nhân dân	5	5	100%	0%
4	**Chi bảo đảm xã hội**	**48.622**	**23.975**	49%	71%
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	40.015	19.853	50%	74%
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	8.607	4.122	48%	62%
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	289	0	0%	0%
-	Kinh phí tặng quà Tết Nguyên đán	2.247	2.021	90%	81%
-	Kinh phí thực hiện các Chương trình bảo đảm xã hội	6.071	2.101	35%	50%
II	**Nguồn vốn viện trợ**	**5.230**	**1.454**	**28%**	**643%**
1	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**216**	**54**	**25%**	**0,02%**
1.1	Dự án nghiên cứu mở rộng chương trình tư vấn giảm uống rượu bia để dự phòng HIV tại Việt Nam, thủ nghiệm ngẫu nhiên có đối chứng theo cụm (tên viết tắt: EBAI)	216	54	25%	0,02%
2	**Chi bảo đảm xã hội**	**5.014**	**1.400**	**28%**	**0%**
2.1	Dự án Tăng cường hiệu quả mô hình phòng ngừa và ứng phó bạo lực với phụ nữ và trẻ em gái tại Quảng Ninh do Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam tài trợ	5.014	1.400	28%	0%